

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 41/2026/DS-PT
Ngày 02 - 02 - 2026
“V/v Tranh chấp yêu cầu chia
di sản thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Thành và ông Nguyễn Văn Nghĩa.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:** Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2025/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2025/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 240/2025/QĐPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Ngọc K, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn K, xã X, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Bà Đào Thị Khánh H, sinh năm 1993 “có mặt”;

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1995 “vắng mặt”;

Đều có địa chỉ: Số H T, phường V, tỉnh Phú Thọ.

- *Bị đơn:* Ông Hoàng Xuân K1, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn K, xã X, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Quốc H1, Luật sư; địa chỉ: Số F, Đường N, phường P, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hoàng Thị Q, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn T, xã X, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

2. Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Lạng Sơn.

3. Bà Hoàng Thị D, sinh năm 1960; địa chỉ: Xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S, bà D: Ông Hoàng Ngọc K, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn K, xã X, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

4. Bà Hoàng Thị Minh T1, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn K, xã X, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

5. Ông Hoàng Trọng T2, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn T, xã X, tỉnh Phú Thọ, “vắng mặt”.

- *Người kháng cáo:* Ông Hoàng Xuân K1 là bị đơn; bà Hoàng Thị Q, bà Hoàng Thị Minh T1 và ông Hoàng Trọng T2 đều là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hoàng Ngọc K và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bố mẹ ông K là cụ Hoàng Văn T3 (chết năm 2022) và cụ Nguyễn Thị T4 (chết năm 2020) kết hôn với nhau từ năm 1952. Hai cụ sinh được 7 người con là: Hoàng Thị Q, Hoàng Thị S, Hoàng Thị D, Hoàng Thị Minh T1, ông Hoàng Trọng T2, Hoàng Xuân K1 và Hoàng Ngọc K.

Khi còn sống, các cụ có tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 423, tờ bản đồ 06, diện tích 780m² (trong đó có 200m² đất ở và 580m² đất vườn) tại TDP K, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) đứng tên hộ ông Hoàng Văn T3 năm 2001. Quá trình sử dụng đất bố mẹ ông có tách thửa đất để chia cho các con, đồng thời bán 1 phần diện tích để lấy tiền chữa bệnh, cụ thể:

- Năm 2010, bố mẹ tách cho con gái là Hoàng Thị Minh T1 1 phần đất 200m² (trong đó 50m² đất ở và 150m² đất CLN).

- Năm 2011, bố mẹ tách cho con trai là Hoàng Xuân K1 1 phần đất 290m² (trong đó 50m² đất ở và 240m² đất CLN).

- Năm 2017, bố mẹ chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị C 70m² (trong đó 30m² đất ở và 40m² đất CLN) và tách cho ông Hoàng Ngọc K 70m² (trong đó 30m² đất ở và 40m² đất CLN).

Sau khi chuyển nhượng, tặng cho các phần đất trên, đến năm 2020, cụ T3 tiến hành thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ và diện tích đất còn lại trong giấy chứng nhận là 138,4m² (trong đó 40m² đất ở và 98,4m² đất CLN) theo GCNQSDĐ do Sở T7 cấp ngày 15/4/2020.

Ngày 19/12/2020, mẹ ông là cụ T4 chết không để lại di chúc. Sau khi cụ T4 chết, cụ T3 cùng vợ chồng ông K vẫn trực tiếp quản lý, sử dụng và ở trên

mảnh đất này. Trên đất có 1 ngôi nhà cấp bốn xây dựng năm 1996 đã không còn giá trị sử dụng, 01 gian nhà cấp 4 và 01 gian công trình phụ đều do cụ T3 xây dựng năm 2018.

Từ năm 2021, vợ chồng ông K xây nhà mới và đón cụ T3 sang ở cùng nên ngôi nhà và thửa đất của bố mẹ ông K hiện nay vẫn đang bỏ trống, thỉnh thoảng vợ chồng ông sang dọn dẹp, trông nom.

Khi còn sống, do vợ chồng ông có công chăm sóc bố mẹ, nên bố ông là cụ T3 tặng cho thửa đất này cho ông. Ngày 10/11/2021, cụ T3 đã lập di chúc với nội dung để lại cho ông K được quyền sử dụng toàn bộ phần quyền sử dụng đất của cụ T3 trong thửa đất số 725, tờ bản đồ 23 tại TDP K, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Di chúc do bà Nguyễn Thị V (là vợ ông K) viết, theo nguyện vọng của cụ T3. Khi viết có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn S1, ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn H2; đều có địa chỉ tại thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ). Khi lập di chúc, cụ T3 hoàn toàn khỏe mạnh, tỉnh táo và tự ký tên, ghi họ tên và điểm chỉ ngón trỏ trái, ngón trỏ phải vào di chúc. Sau khi lập di chúc xong, ông là người giữ di chúc và không mang di chúc đi chứng thực. Sau đó, để tránh tranh chấp về sau, cụ T3 thông báo cho 7 anh chị em về việc sẽ làm thủ tục phân chia di sản đối với thửa đất trên, nhưng các em của ông K phản đối và không ký giấy tờ cho cụ T3 làm thủ tục; đến ngày 30/11/2022, cụ T3 chết. Đến nay, các anh em ông vẫn không thống nhất được với nhau về phương án giải quyết tranh chấp.

Nay ông K làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên xem xét, giải quyết các vấn đề sau đây:

- Phân chia di sản thừa kế do cụ Nguyễn Thị T4 để lại là 1/2 quyền sử dụng thửa đất số 725, tờ bản đồ 23, tại T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, tương đương 69,2 m² đất cho ông và các đồng thừa kế còn lại theo pháp luật. Phần di sản ông K đề nghị được chia là 8,6 m².

- Công nhận di chúc ngày 10/11/2021 của cụ Hoàng Văn T3 về việc giao cho ông được quyền sử dụng 1/2 thửa đất số 725, tờ bản đồ 23 tại TDP K, thị trấn Đ và kỷ phần thừa kế mà cụ T3 được hưởng trong phần di sản cụ T4 để lại.

Đối với tài sản trên đất, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu Tòa án phân chia cho ai phần diện tích đất có tài sản trên đất thì sẽ được hưởng phần tài sản đó. Ông K đề nghị được hưởng thừa kế bằng hiện vật là đất. Trường hợp các hàng thừa kế khác cho ông phần di sản mà họ được hưởng thì ông xin nhận và ông đồng ý thanh toán cho các hàng thừa kế bằng tiền theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Hoàng Xuân K1 trình bày: Ông xác nhận về nhân thân, quá trình kết hôn, chung sống của cụ T3, cụ T4 cũng như các con của hai cụ và tài sản chung của hai cụ là thửa đất số 725, tờ bản đồ 23, tại T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, diện tích 138,4 m² (trong đó có 40m² đất ở và 98,4m² đất CLN), theo GCNQSDĐ số CV 455300 do Sở TN & MT tỉnh T7 cấp ngày 15/4/2020. Hiện nay thửa đất này do vợ chồng ông K đang quản lý. Trên đất có 01 ngôi nhà

cấp bốn xây dựng năm 1996 không còn giá trị sử dụng, 01 gian nhà cấp 4 và 01 gian công trình phụ đều do cụ T3 xây dựng năm 2018.

Đối với di chúc mà bố ông là cụ T3 để lại, ông thừa nhận phần chữ ký, chữ viết dưới phần người lập di chúc T3 - Hoàng Văn T3 đúng là chữ ký, chữ viết của cụ T3, nên ông không đề nghị giám định chữ ký, chữ viết dưới phần người lập di chúc đối với bản di chúc này, tuy nhiên ông đề nghị xem xét tính hợp pháp của di chúc.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông K, ông không đồng ý vì theo ông, di chúc cụ T3 để lại là không đúng. Quan điểm của ông đề nghị chia tài sản của bố mẹ ông để lại là thừa đất nêu trên theo pháp luật. Đối với kỉ phần mà ông được hưởng, ông xin nhận bằng hiện vật là đất, không đồng ý cho ai. Đối với tài sản trên đất, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu Tòa án phân chia cho ai phần diện tích đất có tài sản trên đất thì sẽ được hưởng phần tài sản đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Q trình bày: Bà thống nhất với lời khai của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ hôn nhân, huyết thống, ngày cụ T4 và cụ T3 chết. Di sản của 2 cụ để lại là thửa đất số 423, tờ bản đồ 06 tại TDP K, thị trấn Đ, huyện B; cụ T3, cụ T4 đã sử dụng trước năm 1993, không tranh chấp gì với hộ xung quanh. Năm 1996, hai cụ xây 1 căn nhà cấp 4, tổng diện tích đất nhà 780m², trong đó có 200m² đất ở, 580m² đất vườn. Năm 2010, cụ T3 tách cho bà Hoàng Thị Minh T1 50m² đất ở và 150m² đất vườn; năm 2011 tách cho Hoàng Xuân K1 50m² đất ở và 240m² đất vườn và năm 2018 tách sổ cho Hoàng Ngọc K 30m² đất ở và 70m² đất vườn (K đã bán).

Nay ông K yêu cầu chia thừa kế của cụ T3, cụ T4 để lại, bà đề nghị chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế là các anh chị em của bà. Đối với phần thừa kế mà bà được hưởng, bà xin nhận bằng hiện vật là đất để làm nhà thờ bố mẹ. Đối với tài sản trên đất bà không đề nghị chia vì không còn giá trị sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hoàng Thị D và Hoàng Thị S trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông K về quan hệ gia đình và tài sản các cụ để lại, đề nghị Tòa án công nhận bản di chúc mà cụ T3 để lại và chia cho ông K phần di sản của cụ T3. Đối với phần di sản của cụ T4, các bà đề nghị chia theo pháp luật, kỷ phần của các bà được hưởng thì các bà xin nhận bằng hiện vật là đất và thống nhất cùng cho lại ông K. Đối với tài sản trên đất, các bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu Tòa án phân chia cho ai phần diện tích đất có tài sản trên đất thì sẽ được hưởng phần tài sản đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Hoàng Thị Kim T5 trình bày: Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ gia đình và tài sản các cụ để lại. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K vì di chúc của cụ T3 là không đúng. Bà đề nghị chia thừa kế theo pháp luật, kỷ phần của bà được hưởng thì bà xin nhận bằng hiện vật là đất không đồng ý cho ai. Đối với tài sản trên đất, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu Tòa án phân chia cho ai phần diện tích đất có tài sản trên đất thì sẽ được hưởng phần tài sản đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Hoàng Trọng T2 trình bày:

Thông nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ gia đình và tài sản các cụ để lại. Đối với di chúc cụ T3 để lại thì ông không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông K, ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, kỷ phần của ông được hưởng thì ông xin nhận bằng hiện vật là đất, không đồng ý cho ai. Đối với tài sản trên đất, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu Tòa án phân chia cho ai phần diện tích đất có tài sản trên đất thì sẽ được hưởng phần tài sản đó.

Người làm chứng là ông Nguyễn Văn S1, ông Nguyễn Văn H2 và ông Nguyễn Văn M trình bày:

Các ông đều là hàng xóm của cụ T3, là bạn học của ông K. Vào khoảng buổi chiều một ngày tháng 8 năm 2021 âm lịch, các ông được ông Hoàng Ngọc K gọi sang nhà ông K có chút việc. Tại đây các ông thấy có bà Nguyễn Thị V là vợ ông K đang viết di chúc, có cụ T3, ông K, bà V, ông S1, ông M, ông H2. Khi viết di chúc bà V tự viết toàn bộ di chúc, cụ T3 đọc cho bà V viết. Sau khi bà V viết xong thì đọc lại cho các ông nghe bản di chúc gồm: ông H2, ông S1, ông M, ông K, cụ T3 nghe. Cụ T3 ký vào bản di chúc trước mặt các ông, sau đó nhờ các ông ký vào phần người làm chứng, cụ T3 có điểm chỉ hay không lâu ngày tôi không nhớ. Thời điểm cụ T3 ký vào bản di chúc tình trạng sức khỏe hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn, tự nguyện và không bị ai ép buộc. Sau đó ai giữ bản di chúc thì các ông không biết.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2025/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2025 Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ) đã quyết định:

Căn cứ các Điều 357, 468, 219, 609, 610, 611, 612, 624, 630, 634, 643, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1, 2 Điều 66; các Điều 26, 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn ông Hoàng Ngọc K. Công nhận di chúc ngày 10/11/2021 của cụ Hoàng Văn T3 là hợp pháp.

Chia cho ông K 204m² đất tại thửa số 725, tờ bản đồ số 23 tại TDP K, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Thửa đất có các cạnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 (Có sơ đồ kèm theo).

Ông Hoàng Ngọc K phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị Q, bà Hoàng Thị Minh T1, ông Hoàng Xuân K1, ông Hoàng Trọng T2 mà các ông bà được hưởng thừa kế là 63.070.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22 tháng 6 năm 2025 Ông Hoàng Xuân K1, bà Hoàng Thị Q, bà Hoàng Thị Minh T1 và ông Hoàng Trọng T2 đều có đơn kháng cáo nội dung,

đề nghị cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm tại phiên tòa về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án. Đối với Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, không chấp nhận kháng cáo của ông K2, bà Q, bà T1 và ông T2, giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số: 15/2025/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Ông Hoàng Xuân K1, bà Hoàng Thị Q, bà Hoàng Thị Minh T1 và ông Hoàng Trọng T2 làm trong hạn luật định và hợp lệ; ông K1, bà T1, ông T2 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; bà Q là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí phúc thẩm nên kháng cáo của các ông bà được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông K1, bà T1, ông T2, bà Q đề nghị hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Tại phiên tòa ông K1, bà T1 và bà Quy trình B, phiên tòa sơ thẩm ngày 06/6/2025 ông bà không nhận được giấy báo là vi phạm tố tụng. Tuy nhiên, trong đơn kháng cáo các ông bà đều trình bày đã được thông báo nhưng không đến, do đó việc trình bày của các ông bà là không có cơ sở. Ngoài ra trong đơn kháng cáo các ông bà trình bày, cấp sơ thẩm bỏ sót một số tài sản là nhà 2,5 tầng và một số tài sản khác. Tuy nhiên tại phiên tòa các bên đều thừa nhận, các tài sản trên không nằm trong thửa đất mà nguyên đơn đang đề nghị chia trong vụ án này. Do đó các bên không có ý kiến gì, sau này nếu có tài sản và các bên không thỏa thuận được có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[2.2]. Về nội dung: Cụ Hoàng Văn T3, (chết năm 2022) và cụ Nguyễn Thị T4, (Chết năm 2021) là vợ chồng và sinh được sinh được 7 người con là Hoàng Thị Q, Hoàng Thị S, Hoàng Thị D, Hoàng Thị Minh T1, ông Hoàng Trọng T2, Hoàng Xuân K1 và Hoàng Ngọc K. Ngoài ra, các cụ không có con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú nào khác. Bố mẹ các cụ đều chết trước các cụ. Trong quá trình chung sống, các cụ có tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 423, tờ bản đồ 06, diện tích 780m² (trong đó có 200m² đất ở và 580m² đất vườn) tại

TDP K, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Hoàng Văn T3 năm 2001. Nguồn gốc đất là do ông cha để lại. Quá trình sử dụng đất cụ T3, cụ T4 có tách thửa đất để chia cho các con, đồng thời chuyển nhượng 1 phần diện tích, đến năm 2020, cụ T3 tiến hành thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ và diện tích đất còn lại trong giấy chứng nhận là 138,4m² (trong đó 40m² đất ở và 98,4m² đất CLN) theo GCNQSDĐ do Sở T7 cấp ngày 15/4/2020 đứng tên hộ ông Hoàng Văn T3.

[2.3]. Mặc dù GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Hoàng Văn T3, nhưng căn cứ vào nguồn gốc đất là của ông cha để lại, trình bày của các bên đương sự đều xác định 138,4m² đất thửa số 725, tờ bản đồ số 23 tại TDP K, thị trấn Đ, huyện B là tài sản của cụ T3, cụ T4 tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, có đủ căn cứ xác định 138,4m² thửa số 725, tờ bản đồ số 23 tại TDP K, thị trấn Đ, huyện B là di sản thừa kế của cụ T3, cụ T4 để lại. Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định, xác minh tại địa phương và đo đạc thực tế xác định: Thửa số 725, tờ bản đồ số 23 tại TDP K, thị trấn Đ, huyện B đứng tên hộ ông Hoàng Văn T3 có diện tích 138,4m², đã được cấp GCNQSDĐ. Đối với phần diện tích đất 65,6m² liền kề với phần đất đã được cấp GCNQSDĐ của hộ cụ Hoàng Văn T3 là phần đất phía trong, trên đất có ngôi nhà cấp bốn đã cũ, không tranh chấp, lấn chiếm với các hộ liền kề, không phải đất thuộc quản lý của nhà nước. Trong hiện trạng sử dụng đất có phần 65,6m² đất nằm ngoài GCNQSDĐ nhưng vẫn thuộc thửa đất số 423, tờ bản đồ 06 (ngày xưa của cụ T3 và cụ T4). Sở dĩ đất này không nằm trong GCNQSDĐ là do gia đình không kê khai. Trường hợp gia đình kê khai và hoàn thiện thủ tục thì diện tích đất này đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định diện tích 65,6m² đất liền kề với 138,4m² đất thửa số 725, tờ bản đồ số 23 tại TDP K, thị trấn Đ, huyện B là di sản thừa kế của cụ T3, cụ T4 để lại, cần chia cho các đồng thừa kế là có căn cứ.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông K, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1]. Đối với bản di chúc ngày 10/11/2021 của cụ T3: Theo nội dung bản di chúc cụ T3 xác định để lại ½ diện tích đất trong tổng số 138,4m² đất thửa số 725, tờ bản đồ số 23 tại TDP K, thị trấn Đ, huyện B và phần diện tích đất (kỷ phần thừa kế) được hưởng từ cụ T4 cho ông Hoàng Ngọc K là con trai cụ T3. Trường hợp thửa đất có biến động tăng, giảm thì cụ để lại toàn bộ quyền sử dụng đất thực tế cho ông K. Ông K khẳng định di chúc hoàn toàn hợp pháp và đề nghị Tòa án công nhận; bị đơn ông K1 thừa nhận phần chữ ký, chữ viết dưới phần người lập di chúc T3 - Hoàng Xuân T6 đúng là chữ ký, chữ viết của cụ T6 nên ông không đề nghị giám định chữ ký, chữ viết dưới phần người lập di chúc đối với bản di chúc này, mà chỉ đề nghị xem xét tính hợp pháp của di chúc. Ngoài ra, không đương sự nào đề nghị giám định chữ ký, chữ viết trong bản di chúc mà nguyên đơn xuất trình.

[3.2]. Xét thấy, bản di chúc có chữ ký, điểm chỉ của cụ T6 và có xác nhận của 03 người làm chứng là ông M, ông H2, ông S1. Bản di chúc đã được lập trong trạng thái cụ T6 hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, ép buộc. Nội dung bản di chúc đầy đủ, rõ ràng, không vi phạm điều cấm của luật, không

trái đạo đức xã hội. Những người làm chứng đều có lời khai, xác định: Thời điểm cụ T6 ký vào bản di chúc tình trạng sức khỏe hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn, tự nguyện và không bị ai ép buộc. Những người làm chứng không phải là người thừa kế, không phải là người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến tài sản. Căn cứ vào Điều 630, 631, 632, 634 của Bộ luật Dân sự thì di chúc của cụ Hoàng Văn T3 là di chúc hợp pháp (di chúc bằng văn bản có người làm chứng).

[3.3]. Di sản của cụ T3, cụ T4 là quyền sử dụng $138,4\text{m}^2$ đất thửa số 725, tờ bản đồ số 23 tại TDP K, thị trấn Đ, huyện B, trong đó kỹ phần của mỗi cụ để lại là $69,2\text{m}^2$ ($138,4\text{m}^2/2 = 69,2\text{m}^2$). Cụ T3 trước khi chết để lại di chúc trong đó để lại toàn bộ phần tài sản của cụ cho ông K, do đó ông K được hưởng di sản là quyền sử dụng diện tích $69,2\text{m}^2$ mà cụ T3 để lại.

Đối với phần di sản do cụ T4 để lại: Năm 2021 cụ T4 chết không để lại di chúc, nên phần di sản của cụ T4 được phân chia thừa kế theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất cụ T4 gồm: Cụ T3, bà Q, bà S, bà D, bà T1, ông T2, ông K1 và ông K. Kỹ phần mỗi người được hưởng: $69,2\text{m}^2/8 = 8,65\text{m}^2$.

Bà D, bà S đồng ý nhận kỹ phần của mình được hưởng, nhưng tự nguyện tặng cho phần thừa kế mà các bà được hưởng cho ông K, phía ông K cũng đồng ý nhận, đây là sự tự nguyện của người được hưởng di sản thừa kế nên được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận, do đó ông K được hưởng $34,6\text{m}^2$ ($8,65\text{m}^2 \times 4$); kỹ phần của bà Q, bà T1, ông K1, ông T2 mỗi người được hưởng $8,65\text{m}^2$.

[4]. Đối với diện tích $65,6\text{m}^2$ đất không nằm trong GCNQSDĐ nhưng là phần đất phía trong, liền kề với phần đất đã được cấp GCNQSDĐ, không có tranh chấp, lấn chiếm với các hộ liền kề, thuộc thửa đất số 324 cũ của cụ T3, cụ T4. Diện tích đất này các đương sự (trong đó có ông K) đều khẳng định không được định đoạt trong di chúc, nên sẽ được chia theo pháp luật và chia đều cho 7 suất thừa kế theo luật là 7 người con của cụ T3, cụ T4, mỗi suất được $9,37\text{m}^2$ ($65,6\text{m}^2 : 7$). Đối với kỹ phần của bà D, bà S được hưởng các bà đều tặng cho phần thừa kế của mình cho ông K, do đó ông K được hưởng là $28,11\text{m}^2$ ($9,37\text{m}^2 + 9,37\text{m}^2 + 9,37\text{m}^2$). Như vậy bà Q, bà T1, ông K1, ông T2 mỗi người được hưởng tổng cộng là $18,02\text{m}^2$ ($9,37\text{m}^2 + 8,65\text{m}^2 = 18,02\text{m}^2$) đất.

[4.1]. Do diện tích bà Q, bà T1, ông K1, ông T2 được chia nhỏ, không đủ điều kiện tách thửa theo quy định của pháp luật, do đó cần giao cho ông K toàn bộ diện tích bà Q, bà T1, ông K1, ông T2 được chia, ông K có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho bà Q, bà T1, ông K1, ông T2. Giá trị quyền sử dụng đất theo định giá là 3.500.000 đồng/ m^2 , nên bà Q, bà T1, ông K1, ông T2 mỗi người được hưởng 63.070.000 đồng ($18,02\text{m}^2 \times 3.500.000 \text{ đồng}/\text{m}^2$). Ông K có trách nhiệm thanh toán cho bà Q, bà T1, ông K1, ông T2 mỗi người số tiền 63.070.000 đồng

[4.2]. Ông K được hưởng tổng cộng 204m^2 (làm tròn), trong đó có diện tích được hưởng thừa kế của cụ T3, diện tích được hưởng thừa kế theo pháp luật, diện tích được bà D, bà S tặng cho và phần diện tích được chia trên cơ sở thanh toán giá trị cho bà Q, bà T1, ông K1, ông T2.

[5]. Từ phân tích trên thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm trên cơ sở xem xét một cách khách quan, toàn diện những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật, do vậy kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm của ông K1, bà T1, ông T2, bà Q không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông K đã nộp và tự nguyện chịu toàn bộ, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết nên cấp sơ thẩm không đặt ra để xem xét giải quyết.

[7]. Về án phí: Bà Q, bà D, bà S thuộc trường hợp là người cao tuổi, có đơn xin miễn nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Ông K1, bà T1, ông T2 mỗi người phải chịu 5% án phí theo giá ngạch tương ứng với phần di sản được hưởng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Xuân K1, bà Hoàng Thị Q, bà Hoàng Thị Minh T1 và ông Hoàng Trọng T2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2025/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ).

Áp dụng các Điều 357, 468, 219, 609, 610, 611, 612, 624, 630, 634, 643, 649, 650 và 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1, 2 Điều 66, Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn ông Hoàng Ngọc K.

1.1 Công nhận di chúc ngày 10/11/2021 của cụ Hoàng Văn T3 là hợp pháp.

1.2 Chia cho ông Hoàng Ngọc K quyền sử dụng diện tích 204m² đất, tại thửa số 725, tờ bản đồ số 23; địa chỉ tại TDP K, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã X, tỉnh Phú Thọ). Diện tích đất ông K được chia được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 (*Có sơ đồ kèm theo*).

2. Ông Hoàng Ngọc K có trách nhiệm thanh toán cho bà Hoàng Thị Q, bà Hoàng Thị Minh T1, ông Hoàng Xuân K1 và ông Hoàng Trọng T2 mỗi người số tiền 63.070.000 đồng (là giá trị quyền sử dụng đất mà các ông bà được chia).

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, người phải thi hành án không trả được thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ông Hoàng Ngọc K có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

3.1 Án phí sơ thẩm: Ông Hoàng Ngọc K phải chịu 23.084.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền 1.450.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 0002162 ngày 15 tháng 1 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên; ông K còn phải nộp tiếp số tiền 21.634.250 đồng. Ông Hoàng Xuân K1, bà Hoàng Thị Minh T1, ông Hoàng Trọng T2 mỗi người phải chịu 3.153.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

3.2 Án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Hoàng Thị Q; ông Hoàng Xuân K1, bà Hoàng Thị Minh T1 và ông Hoàng Trọng T2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí các ông bà đã nộp theo các biên lai thu số 0001829, 0001827 và 0001821 ngày 29/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 8 - Phú Thọ;
- VKSND khu vực 8 - Phú Thọ;
- THADS khu vực 8 - Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Trọng